

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 5256/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất Ferocrom các bon và các sản phẩm muối kim loại: Wolfram, molipden, vanadi, coban và thép hợp kim (thay đổi phương pháp thực hiện quá trình oxi hóa trong quá trình sản xuất các sản phẩm muối kim loại và cải tạo lò điện hồ quang) tại xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa của Công ty cổ phần Cromit Nam Việt;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 40/CV-CROMIT ngày 22/7/2023, Công văn số 86/CV-NV ngày 27/11/2023 của Công ty cổ phần Cromit Nam Việt về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường cho Nhà máy sản xuất Ferocrom cacbon Nam Việt tại xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1636/TTr-STNMT ngày 05 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần Cromit Nam Việt, địa chỉ xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Nhà máy sản xuất Ferocrom cacbon Nam Việt tại xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất Ferocrom cacbon Nam Việt.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đầu tư mã số 3621064880 chứng nhận lần đầu ngày 19/02/2009, chứng nhận thay đổi lần thứ tư ngày 02/01/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, mã số 2801172029, đăng ký thay đổi ngày 11/11/2022 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp.

1.4. Mã số đăng ký kinh doanh: 2801172029.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh: Sản xuất Ferocrom và các sản phẩm kim loại.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Dự án đầu tư nhóm II, đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Tổng diện tích: Diện tích sử dụng đất 294.445,2 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Sản xuất Ferocrom các bon, sản phẩm muối kim loại Molipden, Vonfram, Niken, Coban, Vanadi và hợp kim với tổng công suất 20.000 tấn sản phẩm/năm, bao gồm:

+ Muối Vonfram, công suất 2.000 tấn/năm gồm: Na₂WO₄, công suất 1.000 tấn/năm và WO₃.H₂O, công suất 1.000 tấn/năm;

+ Muối Molipden, công suất 4.000 tấn/năm gồm: muối Na₂MoO₄ 2.000 tấn/năm và muối MoO₃.H₂O 2.000 tấn/năm;

+ Vanadi pentaoxit V₂O₅, công suất 4.000 tấn/năm;

+ Volfram oxit WO₃, công suất 500 tấn/năm.

+ Muối cacbonat, công suất 500 tấn/năm gồm: CoCO₃ 150 tấn/năm và NiCO₃ 350 tấn/năm.

+ Hợp kim của các kim loại Molipden, Vonfram, Niken, Coban, Vanadi, công suất 4.000 tấn/năm.

+ Ferocrom các bon cao, công suất 5.000 tấn/năm;

- Công nghệ sản xuất:

+ Công nghệ sản xuất muối Vonfram Na₂WO₄: Tinh quặng Vonfram → Định lượng, cấp nguyên liệu → Thiêu đốt trong lò ô xi hóa đối lưu → Làm nguội → Bể phản ứng với dung dịch xút → Lọc xỉ → Cô đặc, kết tinh → Lọc ép → Sản phẩm muối Vonfram Na₂WO₄.

+ Công nghệ sản xuất muối Vonfram WO₃.H₂O: Tinh quặng Vonfram → Định lượng, cấp nguyên liệu → Thiêu đốt trong lò ô xi hóa đối lưu → Làm nguội → Bể phản ứng với dung dịch xút → Lọc xỉ → A xít hóa → Lọc ép → Sản phẩm muối Vonfram WO₃.H₂O.

+ Công nghệ sản xuất muối Molipden Na₂MoO₄: Tinh quặng Molipden → Định lượng, cấp nguyên liệu → Thiêu đốt trong lò ô xi hóa đối lưu → Làm nguội

→ Bể phản ứng với dung dịch xút → Lọc xỉ → Cô đặc, kết tinh → Lọc ép → Sản phẩm muối Molipden Na_2MoO_4 .

+ Công nghệ sản xuất muối Molipden $\text{MoO}_3 \cdot \text{H}_2\text{O}$: Tinh quặng Molipden → Định lượng, cấp nguyên liệu → Thiêu đốt trong lò ô xi hóa đối lưu → Làm nguội → Bể phản ứng với dung dịch xút → Lọc xỉ → A xít hóa → Lọc ép → Sản phẩm muối Molipden $\text{MoO}_3 \cdot \text{H}_2\text{O}$.

+ Công nghệ sản xuất muối Vanadi pentaoxit V_2O_5 : Tinh quặng Vanadium → Định lượng, cấp nguyên liệu → Thiêu đốt trong lò ô xi hóa đối lưu → Làm nguội → Ngâm → Khử tạp chất → Lọc xỉ → Lắng thu hồi muối → Nung chảy thu hồi sản phẩm V_2O_5 ; Trao đổi ion dung dịch lọc thu hồi Vanadium.

+ Công nghệ sản xuất muối ô xít vonfram WO_3 và muối cacbonat CoCO_3 , NiCO_3 : Hỗn hợp tinh quặng → Định lượng, cấp nguyên liệu → Thiêu đốt trong lò ô xi hóa đối lưu → Làm nguội → A xít hóa → Lọc xỉ thu hồi WO_3 ; dung dịch lọc → Điều chỉnh pH → Lọc ép → Thu hồi sản phẩm muối cacbonat CoCO_3 , NiCO_3 .

+ Công nghệ sản xuất Ferocrom cacbon: Tinh quặng cromit, than cốc, quazrit → Định lượng, phối liệu → Lò hồ quang → Đổ khuôn → Làm nguội → Thu sản phẩm Ferocrom cacbon.

+ Công nghệ sản xuất hợp kim: Xỉ quặng, bùn lọc, than cốc, quazrit → Định lượng, phối liệu → Lò hồ quang → Đổ khuôn → Làm nguội → Thu sản phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu quản lý nước thải công nghiệp và bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm Công ty cổ phần Cromit Nam Việt:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần Cromit Nam Việt có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép đối với các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý nước

thải, chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(từ ngày 15 tháng 12 năm 2023 đến ngày 15 tháng 12 năm 2033).

Giấy phép môi trường thành phần là Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 83/GXN-UBND ngày 09/6/2020, Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 384/GP-UBND ngày 19/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này;

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Triệu Sơn và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của cơ sở được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty cổ phần Cromit Nam Việt;
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND huyện Triệu Sơn (để theo dõi);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, PgNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của cán bộ công nhân viên, có lưu lượng 13 m³/ngày đêm.

1.2. Nguồn số 2: Nước làm mát công nghiệp, lưu lượng 1.000 m³/ngày được thu gom về hồ làm mát tuần hoàn, không xả thải ra môi trường.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Một (01) dòng nước thải sinh hoạt sau xử lý tại bể tự hoại, hố ga lắng theo mương thoát nước chung của khu vực chạy dọc tường rào tại phía Đông Nhà máy.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Mương thoát nước thải chung của khu vực chạy dọc theo tường rào tại phía Đông Nhà máy về hồ Hương Sơn.

2.3. Vị trí xả thải:

- Vị trí xả thải: Tại công thoát nước đầu nối vào mương thoát nước thải chung chạy dọc theo tường rào tại phía Đông Nhà máy.

- Tọa độ điểm xả thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiếu 3⁰) như sau: X = 21854361 (m); Y = 560991 (m).

2.4. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 13m³/ngày đêm (24 giờ)

2.4.1. Phương thức xả thải: Hình thức xả: Xả mặt.

2.4.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày

2.4.3. Chất lượng nước thải: Nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, hệ số K = 1,2), cụ thể như sau:

STT	Tên chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B; K = 1,2)
1	pH	-	5 - 9

STT	Tên chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B; K = 1,2)
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	60
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.200
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	60
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/l	12
11	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	5.000

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải phát sinh được đưa về hệ thống xử lý:

- Nước thải vệ sinh, tắm rửa, giặt giũ, nước khu nhà ăn → Song chắn rác, hố ga → Mương thoát nước chung.

- Nước thải từ các nhà vệ sinh (hố tiêu, hố tiêu → Các bể tự hoại 03 ngăn → Mương thoát nước chung.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Xử lý nước thải sinh hoạt:

Bể tự hoại 03 ngăn của khu nhà ở công nhân, nhà ăn, văn phòng: 08 bể, dung tích 14 m³/bể 01 bể; Hệ thống mương thoát nước thải B600 và B800.

1.2.2. Thu gom nước làm mát công nghiệp:

Nước thải làm mát từ phân xưởng hồ quang điện được thu gom về mương dẫn nước thải về hồ chứa nước tuần hoàn phục vụ sản xuất có kích thước dài x rộng x cao = 100m x 90m x 3,5m. Nước thải sau khi giải nhiệt được bơm tuần hoàn trở lại sản xuất, không xả thải ra môi trường.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đầu tư xây dựng hồ chứa nước tuần hoàn kích thước 100m x 90m x 3,5m, dung tích 31.500m³ để lưu giữ trong trường hợp sự cố.
- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.
- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải làm mát phát sinh từ hoạt động của dự án theo đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng nước thải quy định tại Mục 2.2 phần A của Phụ lục này và công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải bảo đảm không xả nước thải sản xuất ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố đối với công trình.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải./.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ KHÍ THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ quá trình ô xi hóa quặng trong lò đổi lưu số 1, sản xuất Molipden;
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ quá trình ô xi hóa quặng trong lò đổi lưu số 2, sản xuất Vofram
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ quá trình ô xi hóa quặng trong lò đổi lưu số 3, sản xuất Vofram oxit và muối cacbonat;
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ quá trình hòa tách, sản xuất Vofram oxit và muối cacbonat;
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất hợp kim;
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất Ferocrom;
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ quá trình nghiền sản phẩm hợp kim, Ferocrom cacbon;
- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ quá trình đốt lò cấp hơi số 1;
- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ quá trình đốt lò cấp hơi số 2.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Vị trí xả thải: xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá.
- + Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống khói số 1 thoát khí thải từ hệ thống xử lý khí thải của các lò ô xi hóa đổi lưu và 02 lò đốt cấp hơi (nguồn số 01, số 02, số 03, số 08 và số 09). Tọa độ vị trí xả thải X = 2185436 (m), Y=560681 (m).
- + Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống khói số 2 thoát khí thải từ hệ thống xử lý khí thải của quá trình hòa tách sản xuất Vofram oxit và muối cacbonat (nguồn số 04). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2185304 (m); Y = 560905 (m).
- + Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống khói số 3 thoát khí thải từ hệ thống xử lý khí thải của các lò hồ quang (nguồn số 05, số 06). Tọa độ vị trí xả khí thải X = 2185306 (m), Y = 560809 (m).

+ Dòng khí thải 04: Tương ứng với ống khói số 4 thoát khí thải từ hệ thống xử lý khí thải của quá trình nghiền sản phẩm hợp kim, Ferocrom cacbon (nguồn số 07). Toạ độ vị trí xả khí thải: X = 2185225 (m); Y = 560867 (m).

- Toạ độ vị trí xả khí thải lấy theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Tổng lưu lượng xả khí thải tối đa là: 715.900 m³/giờ, cụ thể:

+ Dòng khí thải số 01: Lưu lượng 300.000 m³/giờ;

+ Dòng khí thải số 02: Lưu lượng 16.500 m³/giờ;

+ Dòng khí thải số 03: Lưu lượng 300.000 m³/giờ;

+ Dòng khí thải số 04: Lưu lượng 99.400 m³/giờ;

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Khí thải sau khi xử lý, xả ra môi trường qua ống khói, dòng khí thải số 1 đến số 4 xả thải liên tục 24 giờ/ngày.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi thải vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường, cụ thể:

+ Dòng khí thải số 1: Áp dụng QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ với Kp=0,8, Kv = 1,2; Giá trị giới hạn các chất ô nhiễm:

Bảng 1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn dòng khí thải số 1

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=0,8, Kv = 1,2
1	Lưu lượng	mg/Nm ³	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	192
3	CO	mg/Nm ³	960
4	SO ₂	mg/Nm ³	480
5	NOx tính theo NO ₂	mg/Nm ³	816
6	Cadimi và hợp chất, tính theo Cd	mg/Nm ³	4,8
7	Crom (Cr)	mg/Nm ³	4,8
8	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn	mg/Nm ³	28,8

+ Dòng khí thải số 2: Áp dụng QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ với Kp=1,0, Kv = 1,2; Giá trị giới hạn các chất ô nhiễm:

Bảng 2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn dòng khí thải số 2

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=1,0, Kv = 1,2
1	Lưu lượng	mg/Nm ³	-
2	Hơi H ₂ SO ₄ (tính theo SO ₃).	mg/Nm ³	60

+ Dòng khí thải số 3: Áp dụng QCVN 51:2017/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất thép: Bảng 1-Cột A3 với Kp=0,8, Kv = 1,2; Giá trị C làm cơ sở để tính nồng độ tối đa cho phép của các thông số trong khí thải công đoạn thiêu kết gang của khu liên hợp sản xuất gang thép; không áp dụng giá trị ô xi tham chiếu trong lò điện hồ quang. Giá trị giới hạn các chất ô nhiễm:

Bảng 3. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn dòng khí thải số 3

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=0,8, Kv = 1,2
1	Lưu lượng	mg/Nm ³	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	48
3	CO	mg/Nm ³	288
4	SO ₂	mg/Nm ³	480
5	NOx tính theo NO ₂	mg/Nm ³	480
6	Cadimi và hợp chất, tính theo Cd	mg/Nm ³	0,192
7	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn	mg/Nm ³	19,2
8	Niken và hợp chất tính theo Ni	mg/Nm ³	1,92
	Crom (Cr)	mg/Nm ³	3,84

+ Dòng khí thải số 4: Áp dụng QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ với Kp=0,9, Kv = 1,2; Giá trị giới hạn các chất ô nhiễm:

Bảng 4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn dòng khí thải số 4

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=0,9, Kv = 1,2
1	Lưu lượng	mg/Nm ³	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	216
3	CO	mg/Nm ³	1.080
4	SO ₂	mg/Nm ³	540
5	NOx tính theo NO ₂	mg/Nm ³	918

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=0,9, Kv = 1,2
6	Cadimi và hợp chất, tính theo Cd	mg/Nm ³	5,4
7	Crom (Cr)	mg/Nm ³	5,4
8	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn	mg/Nm ³	32,4

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải phát sinh để đưa về hệ thống xử lý:

- Khí thải từ 03 lò đốt đối lưu được dẫn về 02 lò đốt cấp hơi 20 tấn để tiếp tục xử lý. Toàn bộ lượng khí thải từ 02 lò đốt cấp hơi được dẫn về 02 hệ thống xử lý khí thải tập trung để xử lý sau đó thải ra môi trường qua ống khói cao 80m.

- Hơi dung môi của phân xưởng sản xuất WO₃, NiCO₃ và CoCO₃ được thu gom về hệ thống xử lý hấp thụ sau đó thải ra môi trường qua ống khói cao 4,5m.

- Khí thải từ phân xưởng luyện kim được thu gom về hệ thống làm mát, lọc bụi sau đó thải ra môi trường qua ống khói cao 15m;

- Khí thải từ phân xưởng nghiền hợp kim được thu gom về hệ thống lọc bụi sau đó thải ra môi trường qua ống khói cao 35m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ các lò đốt đối lưu và lò đốt cấp hơi

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải, bụi lò đốt → Cụm cyclon tách bụi thô → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút 1 → Thiết bị làm mát, lắng bụi → Buồng hấp thụ khí thải lần 1 → Quạt hút 2 → Tháp hấp thụ → Buồng hấp thụ khí thải lần 2 → Thiết bị xử lý khói → Buồng trung gian → Quạt hút → Ống khói cao 80m ra môi trường.

- Công suất thiết kế hệ thống: 300.000 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: Ca(OH)₂ (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Bảng 1-Mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý hơi dung môi của phân xưởng sản xuất WO₃, NiCO₃ và CoCO₃:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi dung môi → Chụp hút khí → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống khói cao 4,5m.

- Công suất thiết kế hệ thống: 16.500 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: NaOH (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Bảng 2-Mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này).

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi, khí thải phân xưởng hợp kim

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải, bụi lò hồ quang → (Khử SO₂, NO_x → Khử CO) trong lò → Chụp hút khói → Thiết bị làm mát gián tiếp bằng nước → Đường ống thu hồi nhiệt → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống khói cao 15m ra môi trường.

- Công suất thiết kế hệ thống: 300.000 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: Nước làm mát (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Bảng 3-Mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này).

1.2.5. Hệ thống xử lý bụi phân xưởng nghiền hợp kim

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải, bụi nghiền → Chụp hút bụi → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống khói cao 35m ra môi trường.

- Công suất thiết kế hệ thống: 99.400 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Thuộc đối tượng phải lắp đặt quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: Ống khói của dòng thải số 01 và ống khói của dòng thải số 03.

- Thông số lắp đặt: Thông số lắp đặt tại mỗi hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, O₂ dư, bụi tổng, SO₂, NO_x và CO.

- Camera theo dõi: 02 camera (01 vị trí trên thân ống khói thải của hệ thống xử lý khí thải số 01 và số 03).

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa để theo dõi, giám sát.

- Đối với trạm quan trắc khí thải sau xử lý của hệ thống lò ô xi hóa đối lưu và lò hơi: Phải hoàn thành việc lắp đặt và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa để theo dõi, giám sát trước ngày 29 tháng 02 năm 2024.

- Đối với trạm quan trắc khí thải sau xử lý của hệ thống hồ quang của phân xưởng luyện kim: Phải hoàn thành việc lắp đặt và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa để theo dõi, giám sát chậm nhất trước ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1.4. Quan trắc khí thải định kỳ:

Thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.5. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải và đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải, thiết bị lọc bụi túi vải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định;

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời.

- Khi xảy ra trường hợp mất điện phải nhanh chóng vận hành máy phát điện cung cấp điện cho hệ thống xử lý khí thải, đảm bảo hệ thống hoạt động liên tục;

- Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí và thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải do đã hoàn thành vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, đã được Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 83/GXN-UBND ngày 09/6/2020 (là giấy phép môi trường thành phần).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Vận hành hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án theo đúng quy trình kỹ thuật và đạt yêu cầu về chất lượng khí thải quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- + Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ quạt gió, quạt hút tại khu vực lò ô xi hóa đối lưu
- + Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung tại khu vực chuẩn bị nguyên liệu đầu vào lò hồ quang sản xuất hợp kim;
- + Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung tại khu vực nghiền sản phẩm;
- + Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung từ quạt hút, máy bơm khu vực xử lý khí thải lò ô xi hóa đối lưu.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Các điểm tiếp xúc giữa máy thổi khí, động cơ, máy bơm và sàn đặt máy được kê đệm cao su để giảm tiếng ồn và giảm độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	15
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	57
3	Giẻ lau dính dầu mỡ thải	18 02 01	30
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa nhiễm các thành phần nguy hại (can đựng hóa chất)	18 01 03	153
5	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	05 07 06	70
6	Muối và các dung dịch muối thải khác	02 03 05	125
Tổng khối lượng		350	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bùn bã vôi thạch cao thải từ hệ thống xử lý khí thải	300.000
2	Xi thải lò hồ quang	400.000
3	Bao bì không chứa thành phần nguy hại	1.000
4	Tro xỉ lò đốt cấp hơi	650.000
Tổng khối lượng		1.351.000

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
----	---------------	--------------------------------

1	Chất thải rắn sinh hoạt của cán bộ, công nhân	23,4
Tổng khối lượng		23,4

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng lưu chứa có nắp đậy, dung tích 200 lít.
- Bao bì có nhãn mác của từng loại CTNH được lưu giữ.

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Nhà kho chứa CTNH có diện tích 30 m²;
- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa có nền chống thấm, mái lợp tôn, tường xây gạch cao 3,0m.

- Khu vực lưu chứa CTNH đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được định kì chuyển giao cho đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Tro xỉ lò đốt, xỉ lò hồ quang được đưa về bãi chứa xỉ thải để lưu giữ;
- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải được bơm về máy lọc ép bùn sau đó lưu giữ trong các bao bì chứa trong nhà kho chứa chất thải rắn công nghiệp;
- Bùn lọc dung dịch muối được bơm về máy lọc ép bùn sau đó lưu giữ trong các bao bì chứa, đưa về phân xưởng luyện kim để làm nguyên liệu sản xuất và thu hồi kim loại.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Thiết kế, cấu tạo: Nhà kho chứa chất thải rắn công nghiệp được thiết kế dạng nhà khung thép, mái lợp tôn; tường bao xung quanh xây gạch, nền đổ bê tông chống thấm, láng vữa xi măng. Bãi chứa xỉ được xây dựng bờ bao xung quanh chống nước mưa chảy tràn qua bãi chứa xỉ.

2.3. Chuyển giao chất thải:

- Chỉ được chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng xử lý.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện đúng quy trình phòng ngừa ứng phó sự cố đối với nước thải, khí thải;

2. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất theo hướng dẫn tại Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

- Đối với axit H_2SO_4 98%: Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ, nhanh chóng dùng vật liệu khô như cát, tro rải lên sau đó thu gom và xử lý cùng CTNH. Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng, nhanh chóng dùng cát, tro đắp làm bờ chặn không cho axit lan rộng sau đó trung hòa bằng vôi bột rải lên trên tránh hơi axit lan rộng.

- Đối với xút NaOH: Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ. Bố trí hệ thống thông gió tốt để không chế kịp thời sự bay hơi và phân tán của NaOH trong khu vực làm việc. Cô lập vùng bị tràn hóa chất nguy hiểm tách riêng với vùng an toàn bằng cách đắp cát, tro làm bờ chặn và thấm hút và thu gom xử lý cùng CTNH. Những lượng còn lại do bị tràn, hay rò rỉ được trung hòa với axit loãng (axit acetic) sau đó dùng cát, tro đắp làm bờ chặn. Khi bị tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng, dùng cát, đất để tạo bờ chắn xung quanh khu vực bị tràn hóa chất, không để hóa chất NaOH chảy lan rộng, dùng vật liệu khô như cát, tro rải lên sau đó thu gom và xử lý cùng CTNH.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Tổ chức thực hiện biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này./.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất Ferocrom cacbon Nam Việt còn tiếp tục thực hiện theo nội dung Quyết định số 5256/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây Về việc phê duyệt dựng Nhà máy sản xuất Ferocrom các bon và các sản phẩm muối kim loại: Wolfram, molipden, vanadi, coban và thép hợp kim (thay đổi phương pháp thực hiện quá trình oxi hóa trong quá trình sản xuất các sản phẩm muối kim loại và cải tạo lò điện hồ quang) tại xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa của Công ty cổ phần Cromit Nam Việt gồm:

1. Xây dựng, lắp đặt phân xưởng sản xuất Vanadi pentaoxit V_2O_5
 - Lắp đặt các thiết bị công nghệ để sản xuất Vanadi pentaoxit V_2O_5
2. Xây dựng hệ thống xử lý nước thải của phân xưởng Vanadi pentaoxit V_2O_5
 - Nước thải từ trao đổi ion của phân xưởng sản xuất Vanadi pentaoxit V_2O_5 được thu hồi, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 200 m³/ngày đêm.
 - Quy trình công nghệ sau: Nước thải sau khi trao đổi ion → Bể thu gom tập trung → Bồn phản ứng keo tụ → Bồn tạo bông và từ hóa → Thiết bị phân tách từ tính → Bồn lọc cát → Nước sau xử lý → Bể chứa nước tuần hoàn, thể tích 100 m³.
 - Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải từ trao đổi ion của phân xưởng sản xuất Vanadi pentaoxit V_2O_5 đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp trước khi dẫn về hệ thống bể chứa nước tuần hoàn, không xả nước thải ra môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải

rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Chỉ được chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

4. Phải hoàn thành việc lắp đặt và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa để theo dõi, giám sát trước ngày 29 tháng 02 năm 2024 đối với trạm quan trắc khí thải sau xử lý của hệ thống lò ô xi hóa đối lưu và lò hơi và trước ngày 31 tháng 12 năm 2024 đối với trạm quan trắc khí thải sau xử lý của hệ thống hồ quang của phân xưởng luyện kim.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.